

XIAOXUESHENG GUIFAN CIDIAN

小学生规范词典

舒林 吕岩 刘海涛 关雎 季芳 王焕有等 编写



吉林人民出版社

XIAOXUESHENG GUIFAN CIDIAN

小学生规范词典

舒 林 吕 岩 刘海涛
关 雎 季 芳 王焕有 等编写

JILIN RENMIN CHUBANSHE

吉林人民出版社

(吉)新登字 01 号

小学生规范词典

编写者	舒林 吕岩等	封面设计	尹怀远
责任编辑	张立华	版式设计	立华
责任校对	张秋菊		

出版者	吉林人民出版社 (长春市人民大街 124 号 邮编 130021)
发行者	吉林人民出版社
印刷者	长春新华印刷厂

开本	787×1092 1/64
印张	6.5
字数	195 千字
版次	2000 年 1 月第 1 版
印次	2000 年 1 月第 1 次印刷
印数	1—6 200 册

标准书号	ISBN 7-206-03012-2/G·900
定 价	8.00 元

如图书有印装质量问题,请与承印工厂联系。

出版说明

《小学生规范词典》是专门为小学编写的一部小型语文词典。它既是小学生学习语文的工具书，又是小学教师和小学生家长教学、辅导的参考书。

本词典以人民教育出版社编写的九年义务教育制教育小学语文课本为主要依据，兼顾其他版本的小学语文教材，共收词语（包括成语）三千多条，具有注音、释义（解词）、用例（造句）、同义词、反义词等五项功能。所收词语按音序排列，同音字按笔画少多排列，笔画也相同的，按起笔的横（一）、竖（丨）、撇（丿）、点（丶）、折（乙）排列，第一个字相同的，按第二个字排列，依次类推。

很多小学生在使用词典时，就是弄不懂替代号“~”的作用，所以本词典的例句中不使用替代号，直接重复该词语，且在该词语下加上着重号，以求醒目。

考虑到小学生的阅读理解能力，我们尽量

使本词典既准确规范，又简明易懂。

参加本词典编写的同志，虽然都有语文教学和词典编写的经验，而且也参考了《现代汉语词典》等工具书，但书中错误之处仍恐在所难免，恳请读者批评指正，以便重版时修订。

本词典不使用一般词书所用的小号字排版，不用光洁度差的廉价纸张印刷，以保护小学生的视力，奉献我们的一片爱心。

编者

新世纪元旦记于北京

总 目

出版说明	1
音节表	3
笔画检字表	15
词典正文	1

音 节 表

A			bǎ	把	12	bǐ	笔	26
			bà	罢	13	bì	必	27
āi	哀	1	bái	白	13	biān	鞭	28
ái	皑	2	bǎi	百	14	biàn	变	28
ǎi	矮	2	bài	败	15	biāo	标	28
ài	爱	2	bān	斑	16	bié	别	29
ān	安	4	bàn	半	17	bīn	宾	29
àn	按	8	bāng	帮	19	bīng	冰	29
āng	肮	10	bǎng	榜	19	bìng	并	29
áng	昂	10	bāo	包	19	bō	波	30
àng	盎	11	bǎo	宝	20	bù	不	30
áo	翱	11	bào	报	22	C		
ào	傲	11	bēi	卑	23			
			bèi	背	25			
B			bēn	奔	25	cāi	猜	34
			běn	本	25	cái	才	34
bā	八	12	bèn	笨	26	cǎi	采	34
bá	跋	12	bī	逼	26	cān	参	35

4 音节表

cán	残	35	chāo	抄	43	cōng	匆	54
cǎn	惨	36	cháo	巢	44	cóng	从	55
càn	灿	36	chē	车	44	cū	粗	55
cāng	仓	36	chè	彻	44	cù	促	55
cāo	操	37	chén	沉	45	cuī	催	55
cáo	嘈	37	chèn	衬	46	cuì	翠	56
cǎo	草	37	chēn	称	46	cuò	错	56
cè	策	38	chén	成	46			
cēn	参	38	chī	吃	49		D	
cén	岑	38	chí	池	50			
cén	层	38	chǐ	耻	50	dā	耷	56
chā	差	39	chì	赤	51	dǎ	打	56
chá	查	39	chōn	充	51	dà	大	57
chà	詫	39	chón	崇	51	dāi	呆	57
chāi	拆	40	chōng	宠	52	dài	代	58
chái	豺	40	chóu	愁	52	dān	单	58
chān	搀	40	chū	出	52	dǎn	胆	59
chán	缠	40	chuān	川	52	dàn	但	59
chǎn	产	41	chuàng	创	53	dāng	当	59
chàn	颤	41	chuī	吹	53	dàng	荡	60
chān	昌	41	chūn	春	53	dǎo	倒	60
chán	长	41	chún	纯	53	dào	到	60
chǎn	场	42	cí	慈	54	dé	得	61
chàn	怅	42	cí	此	54	dēng	登	61

děng	等	61	dui	堆	70	fáng	妨	77
dī	低	61	duì	对	71	fǎng	仿	78
dí	嘀	62	dūn	敦	71	fàng	放	78
dì	抵	62	dùn	顿	71	fēi	飞	79
dì	地	63	duō	多	72	fēi	肥	80
diān	颠	63	duó	夺	72	fēi	诽	81
diǎn	典	63	duǒ	躲	72	fèi	废	81
diàn	惦	64	duò	堕	72	fēn	分	82
diào	刁	64				fēn	粉	83
diào	调	64		E		fèn	奋	83
dīng	叮	65				fēng	丰	84
dǐng	顶	65	è	恶	72	fěng	讽	86
dìng	订	66	ēn	恩	73	fèng	奉	86
diū	丢	66	ér	而	73	fū	肤	86
dōng	东	66				fú	扶	86
dòng	动	67		F		fú	抚	87
dǒu	抖	68				fù	负	88
dòu	逗	68	fā	发	74			
dū	督	68	fá	乏	74		G	
dú	毒	68	fān	翻	74			
dù	度	68	fán	凡	75	gǎi	改	90
duān	端	69	fǎn	反	76	gài	概	91
duǎn	短	69	fàn	范	76	gān	干	91
duàn	断	70	fāng	方	77	gǎn	赶	92

6 音节表

gàn	干	93	gui	规	104	hū	呼	114
gāng	刚	93	guī	诡	105	hú	湖	115
gāo	高	93	guǒ	果	105	hǔ	虎	115
gào	告	94	guò	过	105	hù	互	115
gē	歌	94				huā	花	116
gé	格	94		H		huá	华	117
gè	各	95				huà	画	117
gēn	根	96	hǎi	海	105	huái	怀	117
gēng	耕	96	hài	害	106	huān	欢	117
gěng	耿	96	hōn	酣	106	huǎn	缓	118
gèng	更	96	hán	寒	106	huàn	焕	119
gōng	公	96	hǎn	罕	107	huān	荒	119
gōu	篝	97	háo	毫	107	huán	黄	119
gòu	构	98	hǎo	好	108	huǎn	恍	120
gū	孤	98	hào	号	108	huī	灰	120
gǔ	古	99	hé	合	109	huì	回	120
gù	固	100	hè	鹤	111	huì	悔	121
guā	瓜	101	hēi	黑	111	huì	贿	121
guài	怪	101	hén	痕	111	hūn	昏	121
guān	关	101	hěn	狠	111	hūn	魂	122
guǎn	管	101	héng	横	111	huó	活	122
guàn	惯	102	hōng	轰	112	huǒ	火	122
guāng	光	103	hóng	红	113			
guǎng	广	104	hòu	后	114			J

jī	几 122	jǐn	景 142	kè	克 151
jí	汲 124	jìng	敬 142	kēn	恳 152
jì	计 126	jiǒn	炯 143	kēn	铿 152
jiā	加 128	jiū	纠 143	kōn	空 152
jiá	夹 129	jiù	救 143	kǒng	恐 152
jiǎ	假 129	jū	拘 143	kòng	空 153
jià	价 129	jǔ	举 144	kǒu	口 153
jiān	尖 129	jù	巨 145	kū	枯 154
jiǎn	俭 131	juān	捐 146	kǔ	苦 154
jiàn	见 132	jué	决 146	kù	酷 155
jiān	僵 133	jūn	均 147	kuā	夸 155
jiǎn	讲 134	jùn	俊 147	kuài	快 156
jiāo	交 134	K		kuān	宽 156
jiǎo	饶 135			kuǎn	款 157
jiào	教 135			kuán	狂 157
jiē	接 135	kāi	开 148	kuàng	旷 157
jiē	拮 136	kāi	凯 148	kuī	窥 158
jiē	解 137	kǎn	侃 148	kuí	魁 158
jiè	戒 137	kàn	看 149	kuí	愧 158
jīn	金 137	kān	康 149	kuì	溃 158
jǐn	谨 138	kàn	抗 150	kùn	困 159
jìn	尽 138	kǎo	考 150	kuò	扩 159
jīn	经 139	kē	苛 150	L	
		kě	可 150		

		liào	了 172	M	
lā	垃 160	liè	烈 172		
là	蜡 160	lín	林 172	má	麻 179
lái	来 160	lǐn	凛 173	mǎ	马 180
lán	拦 161	lìn	吝 173	mái	埋 180
lǎn	懒 162	lín	伶 173	mǎi	买 181
làn	烂 162	lǐn	领 174	mài	卖 181
lán	狼 162	liú	溜 174	mán	蛮 181
làn	浪 163	liú	浏 174	mǎn	满 181
láo	牢 163	lón	隆 175	màn	漫 182
lǎo	老 164	lǒn	笼 176	máng	忙 183
lè	乐 164	lǔ	鲁 176	mǎng	莽 184
léi	雷 165	lù	陆 176	máo	毛 184
lén	冷 165	lǔ	旅 176	mào	茂 184
lí	离 166	lǜ	绿 177	méi	没 184
lǐ	理 166	luàn	乱 177	měi	美 185
lì	历 167	lüè	掠 177	mèi	魅 185
lián	连 168	lún	沦 178	mēn	闷 185
liǎn	脸 169	lùn	论 178	méng	萌 186
liàn	恋 169	luō	啰 178	méng	猛 186
lián	良 169	luó	罗 178	mèng	梦 187
liàn	踉 170	luǒ	裸 179	mí	弥 187
liáo	辽 170	luò	落 179	mì	密 188
liǎo	潦 171			mián	绵 188

miǎn	勉 188	nì	溺 199	pài	派 205
miàn	面 189	nián	年 199	pān	攀 206
miáo	描 190	niàng	酿 200	pán	盘 206
miǎo	渺 190	niǎo	袅 200	pàn	判 206
miào	妙 191	niè	蹑 200	páng	彷徨 207
miè	蔑 191	níng	凝 200	páng	胖 207
mǐn	敏 191	nìng	宁 201	pāo	抛 208
míng	名 191	niǔ	扭 201	páo	咆 208
mō	摸 193	nóng	浓 201	pào	泡 208
mó	模 193	nòng	弄 202	péi	陪 208
mǒ	抹 194	nù	怒 202	pèi	佩 209
mò	陌 194	nuǎn	暖 203	pēng	怦 209
mù	目 195	nüè	虐 203	péng	蓬 209
N		nuó	挪 203	pěng	捧 210
		nuò	诺 203	pèn	碰 210
		O		pī	批 210
nà	呐 196			pí	疲 211
nài	耐 197	ōu		piān	偏 211
nán	难 197			piàn	片 212
nǎo	恼 198	ǒu		piāo	漂 212
nèi	内 198			piào	漂 212
nèn	嫩 199	P		pīn	拼 212
néng	能 199			pín	贫 213
ní	泥 199	pái	排 205	pìn	品 213

10 音节表

pìn	聘 213	qiāo	敲 227	rěn	忍 236
píng	平 214	qiáo	瞧 228	rèn	认 236
pō	泼 215	qiǎo	巧 228	réng	仍 237
pó	婆 215	qiào	俏 228	róng	容 237
pò	迫 215	qiè	怯 229	róu	柔 238
pōu	剖 216	qīn	亲 229	rú	如 238
pū	扑 216	qín	勤 230	rù	入 239
pú	圃 217	qīng	轻 230	ruǎn	软 239
pǔ	朴 217	qíng	情 232	ruì	锐 239
pù	瀑 218	qióng	穷 232	rùn	瑞 239
Q		qiú	囚 232	ruò	若 240
		qū	驱 233	S	
		qǔ	取 233		
		qù	去 233		
qī	七 218	quán	权 233	sā	撒 240
qí	奇 219	quē	缺 234	sǎ	洒 241
qǐ	乞 220	què	确 234	sà	飒 241
qì	气 221	R		sān	三 241
qià	恰 223			sǎn	散 241
qiān	千 223			sàng	丧 242
qián	前 225	rán	然 235	sāo	骚 242
qiǎn	谴 226	rě	惹 235	sè	色 242
qiàn	歉 226	rè	热 235	sēn	森 242
qiáng	强 226	rén	人 236	shà	霎 243
qiǎng	抢 227				

shān	山	243	shuāi	衰	254	tān	贪	260
shǎn	闪	243	shuài	率	254	tán	谈	260
shàn	善	243	shuǐ	水	254	tǎn	坦	261
shāng	商	243	shùn	顺	254	tàn	探	261
shāo	烧	244	shuò	硕	255	tāo	滔	262
shē	奢	244	sī	思	255	táo	逃	262
shè	设	244	sǐ	死	256	tǎo	讨	263
shēn	呻	245	sì	四	256	tè	特	263
shén	神	245	sōng	松	256	téng	腾	264
shèn	慎	246	sōng	耸	256	tí	提	264
shēng	生	247	sòng	诵	257	tì	体	264
shèng	胜	248	sōu	搜	257	tiān	天	265
shī	失	248	sù	肃	257	tiāo	挑	265
shí	十	249	suí	随	258	tiē	贴	265
shǐ	使	250	suì	岁	258	tíng	停	265
shì	示	250	sǔn	损	259	tíng	挺	266
shōu	收	252	suō	蓑	259	tōng	通	266
shǒu	守	252	suǒ	索	259	tóng	同	266
shòu	瘦	252				tǒng	统	267
shū	舒	252				tòng	痛	267
shú	熟	253				tóu	头	267
shǔ	署	253	tā	踏	259	tòu	透	268
shù	束	253	tái	抬	260	tū	突	268
shuā	刷	254	tài	态	260	tú	徒	268

T

tuān	湍	268	wēn	温	281	xiǎng	享	297
tuán	团	269	wén	文	281	xiàng	向	297
tuī	推	269	wěn	稳	282	xiāo	消	298
tuí	颓	269	wèn	问	283	xiǎo	小	299
tuì	退	270	wèng	瓮	283	xiào	孝	299
tūn	吞	270	wū	乌	283	xié	协	300
tuō	托	270	wú	无	285	xiè	泄	300
tuǒ	妥	271	wǔ	五	288	xīn	心	301
			wù	物	288	xìn	信	303
						xīng	兴	303
						xíng	形	304
						xǐng	醒	305
wā	挖	271				xìng	兴	305
wǎ	瓦	271	xī	夕	289	xiōng	凶	306
wāi	歪	271	xí	习	290	xiū	休	307
wān	蜿	271	xǐ	喜	291	xiù	秀	307
wán	完	272	xì	细	291	xū	需	307
wǎn	挽	273	xiá	狭	292	xǔ	许	308
wàn	万	273	xià	下	292	xù	叙	308
wāng	汪	275	xiān	先	292	xuān	宣	308
wàng	妄	275	xián	闲	293	xuán	旋	309
wēi	危	276	xiǎn	显	294	xuǎn	选	309
wéi	为	277	xiàn	现	295	xuàn	炫	309
wěi	伟	278	xiāng	相	296	xuē	削	310
wèi	卫	280	xiáng	详	296			

xuě	雪	310	yì	议	322	yǔn	允	340
xuè	血	310	yǐn	引	322	yùn	运	340
xún	寻	311	yīng	应	323	Z		
xùn	训	311	yíng	迎	324			
Y			yǐng	影	324			
			yìng	应	325	zá	杂	341
			yōng	庸	325	zāi	灾	341
			yǒng	永	325	zǎi	宰	342
yā	压	312	yòng	用	326	zài	在	342
yá	牙	313	yōu	优	326	zàn	暂	342
yǎ	雅	313	yóu	尤	328	zāo	遭	343
yà	揠	313	yǒu	友	329	zǎo	枣	344
yān	咽	313	yòu	幼	330	zào	造	344
yán	严	314	yū	迂	331	zé	责	344
yǎn	奄	315	yú	于	331	zěn	怎	345
yàn	厌	316	yǔ	与	332	zēng	增	345
yāng	央	317	yù	郁	334	zèng	赠	346
yáng	佯	317	yuān	冤	336	zhà	炸	346
yǎng	仰	317	yuán	园	336	zhān	沾	346
yàng	样	317	yuǎn	远	338	zhǎn	斩	347
yāo	要	318	yuàn	怨	338	zhàn	占	348
yáo	摇	318	yuē	约	339	zhāng	张	349
yào	药	319	yuè	乐	339	zhǎng	掌	349
yě	也	319	yún	匀	340	zhàng	帐	350
yī	一	320						